

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 17/9/2021
V/v “Tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản của nam, nữ chung
sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nguyệt.

2. Bà Đinh Thị Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hồng Buôi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Vĩnh Đ, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn TM, xã ST, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.(Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Đồng Thị Kim C, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn TM, xã ST, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.(Có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S; địa chỉ: Số 2 LH, phường TC, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T. Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Xuân L. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Quyết định ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 2965/QĐ – NHNo -PC ngày 27/12/2019 của ông

Tiết Văn Thành); địa chỉ: Tổ dân phố HG, thị trấn DL, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Đức H; địa chỉ: TDP GD, thị trấn DL, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (Vắng mặt).

- Bà Đồng Thị Kim A; địa chỉ: Thôn LM, xã ST, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Vĩnh Đ trình bày: Anh và chị Đồng Thị Kim C đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân thị trấn DL, huyện S, năm 1999 anh chị xin ly hôn quyết định số 04/QĐCNTTLH ngày 18/5/1999 của Tòa án nhân dân huyện S. Tại quyết định trên, về hôn nhân: Hai bên thuận tình ly hôn, về con chung: Giao con Trần Thị N, sinh năm 1996, cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, về tài sản chung: Hai bên thỏa thuận một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Sau khi ly hôn một thời gian, năm 2002 anh và chị quay lại sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc và sinh thêm một con chung tên Trần Hồng M, sinh ngày 11/7/2005. Đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị C gây ra những khoản nợ bên ngoài lên đến 300.000.000 đồng, với mục đích gì anh không biết, anh hỏi thì chị C không nói. Khi anh đi làm, rồi nằm viện điều trị một thời gian, chị C ở nhà tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất có cả cây keo anh không biết. Từ những lý do trên, vợ chồng thường cãi vã, xúc phạm nhau, đầu năm 2019 mâu thuẫn lên đỉnh điểm, anh và chị C không thể sống chung và tự ly thân từ đó đến nay. Quá trình sống ly thân, lợi dụng lúc anh vắng mặt tại địa phương, chị C lại tự ý bán một số tài sản. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài đời sống chung, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để anh được ly hôn chị Đồng Thị Kim C.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Thị N, sinh ngày 13/6/1996 và Trần Hồng M, sinh ngày 11/5/2005, hiện cả hai con đang sống với chị C. Nếu ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con Trần Hồng M, không yêu cầu chị C cấp dưỡng. Đối với con Trần Thị N, sinh năm 1996 đã trên 18 tuổi, sống với ai thì tùy.

Về tài sản chung của vợ chồng: Theo anh Đ quá trình chung sống, anh chị tạo lập được một số tài sản chung bao gồm:

- Một thửa đất rẫy diện tích 2,2 ha tọa lạc tại Nước C, thôn LL, xã ST, huyện S do vợ chồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng anh Trần Ngọc T chị Phạm Thị Thùy V với số tiền 100 triệu đồng có viết giấy tay năm 2013, nguồn tiền là mượn của mẹ anh bà Nguyễn Thị T, đến năm 2019 sau khi thu hoạch keo anh đã trả xong số tiền này. Quá trình sử dụng, anh chị khai hoang thêm 1,3ha đất liền

kề, tổng cộng 3,5ha. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn đứng tên vợ chồng anh Trần Ngọc T chị Phạm Thị Thùy V do chị Chinh giữ, chưa làm thủ tục sang tên. Anh yêu cầu được nhận thừa đất rẫy này.

- Một thửa đất rẫy số 469, tờ bản đồ số 7, diện tích 1ha, tọa lạc tại xóm L B, thôn L, thị trấn DL, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh B, chị B vào ngày 25/8/2008, số sổ H00270, anh nhận chuyển nhượng của anh Đinh Văn B, chị Đinh Thị B vào năm 2009, có viết giấy tay và xác nhận của chính quyền địa phương, chưa làm thủ tục sang tên.

- Một thửa đất rẫy diện tích 1,5 ha, tọa lạc tại Núi TM, xã ST, huyện S do gia đình khai hoang năm 2011, keo trồng hơn 10 năm chưa khai thác, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất này giao cho chị C sử dụng.

- Một diện tích 240m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại Tổ dân phố NB, thị trấn DL, huyện S, đã cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng vào ngày 22/11/2010, số sổ “CH”00129, trị giá 150 triệu đồng. Chị C đã thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S. Vì có liên quan đến nợ Ngân hàng, nếu có đề nghị tách giải quyết một vụ án khác anh thống nhất.

- Đối với diện tích đất rẫy khoảng 4ha, tọa lạc tại nước suối C, thôn LL, xã ST, huyện S, chưa cấp giấy chứng nhận, trồng keo được 03 năm tuổi, trị giá đất 180.000.000 đồng, trị giá keo 100.000.000 đồng, chị C cho rằng tài sản riêng do chị gái Đồng Thị Kim A tặng cho là không đúng, vì đất này anh thuê nhân công phát dọn năm 2014, đây là tài sản của anh chị, nhưng chị Đồng Thị Kim A tranh chấp, nếu có đơn đề nghị sẽ giải quyết một án dân sự khác, anh thống nhất.

Về nợ chung: Chị C cho rằng vợ chồng có nợ Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S đã thế chấp diện tích 240m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại Tổ dân phố NB, thị trấn DL, huyện S, đã cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng “CH”00129 ngày 22/11/2010 để vay 100 triệu đồng và nợ anh Nguyễn Đức H 20.000.000đồng là không thực tế; các khoản nợ này anh không biết, chữ ký trong sổ vay vốn không phải của anh, còn mượn số tiền của anh Nguyễn Đức H khi nào, với mục đích gì anh không biết nên chị C có trách nhiệm trả số nợ trên. Anh thừa nhận trước đây vợ chồng có vay Ngân hàng Nông nghiệp 300.000.000 đồng, nhưng đã trả xong năm 2019. Đối với hai khoản nợ trên, nếu có đơn đề nghị tách giải quyết vụ án khác, anh đồng ý.

-Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đồng Thị Kim C trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất như anh Trần Vĩnh Đ trình bày, chị và anh Đ kết hôn năm 1995, đến năm 1999 có quyết định thuận tình ly hôn, sau khi ly hôn được một thời gian chị và anh Đ quay lại sống chung với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, sinh thêm một con chung là Trần Hồng M, sinh ngày 11/7/2005. Từ năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên

thường cãi vã, anh Đ đuổi chị và các con về phía cha mẹ đẻ của chị ở đến nay. Tuy vậy, vợ chồng vẫn chăm sóc con chung, ban ngày anh Đ ở với chị cùng các con, tối đến anh về nhà mẹ của anh. Xét thấy, mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh Đ trình bày, một con tên là Trần Thị N sinh ngày 13/6/1996 và một con tên là Trần Hồng M sinh ngày 7/11/2005. Nếu ly hôn, chị xin nhận nuôi con Trần Hồng M, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng, đối với con chung Trần Thị N đã trên 18 tuổi, thích sống với ai thì tùy.

Về tài sản chung: Quá trình sống chung vợ chồng có tạo lập một số tài sản như anh Đ trình bày, chị xin nhận sở hữu, quản lý sử dụng:

- Một thửa đất ở diện tích 234m², tọa lạc tại TDP NB, thị trấn DL, huyện S, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng, trị giá đất 100.000.000 đồng, vợ chồng đã thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, chi nhánh huyện S để vay 100.000.000 đồng, hiện nay chưa trả gốc và lãi. Anh Đ cho rằng không liên quan đến việc thế chấp thửa đất trên để vay vốn, để có tài liệu, chứng cứ, chứng minh làm rõ và Ngân hàng có đơn đề nghị tách giải quyết một vụ án riêng, chị thống nhất.

- Một diện tích đất rẫy diện tích 2,2 ha tọa lạc tại Nước CC, thôn LL, xã ST, huyện S do vợ chồng chuyển nhượng của vợ chồng anh Trần Ngọc T chị Phạm Thị Thùy V viết giấy tay năm 2013, quá trình sử dụng gia đình khai hoang thêm 1,3ha, tổng cộng hơn 3,5ha, trị giá đất và keo 200.000.000 đồng, Giấy chuyển nhượng do tôi giữ nhưng nay bị thất lạc, chị yêu cầu được nhận thửa đất này.

Giao cho anh Đ nhận sở hữu, quản lý sử dụng:

- Một thửa đất rẫy diện tích hơn 1,5 ha, tọa lạc tại Núi TM, xã ST, huyện S do gia đình khai hoang năm 2011, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trồng keo gần 10 năm chưa khai thác, trị giá đất 40.000.000 đồng, trị giá keo 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản thỏa thuận giá ngày 19/8/2021 chị và anh Đ thống nhất trị giá đất 50 triệu đồng và trị giá keo 50 triệu đồng.

- Một thửa đất rẫy diện tích 1ha, tọa lạc tại Núi Đ, TDP LB, thị trấn DL, do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của anh Đinh Văn B, chị Đinh Thị B vào năm 2009 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh B, chị B, có viết giấy tay thỏa thuận và xác nhận của địa phương, chưa làm thủ tục sang tên. Trị giá đất 100.000.000 đồng, keo trồng được 07 năm tuổi chị đã khai thác bán lấy tiền chi tiêu trong gia đình, hiện nay đất bỏ trống.

- Đối với diện tích đất rẫy khoảng 4ha, tọa lạc tại nước suối C, thôn LL, xã S T, huyện S là tài sản riêng của chị, do chị gái Đồng Thị Kim A tặng cho chị bằng miệng vào năm 2012, không liên quan gì đến anh Đ, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đang trồng keo được 03 năm tuổi, chị không đồng ý chia tài sản này. Nếu chị Anh có đơn đề nghị tách giải quyết một vụ án riêng, chị thống nhất.

Về các khoản nợ chung:

Vợ chồng nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S 100.000.000đồng. Hiện nay chưa trả cả gốc và lãi và nợ ông Nguyễn Đức H 20.000.000đồng. Anh Đ có trách nhiệm trả hai khoản nợ trên.

3. *Tại đơn đề ngày 20/08/2021 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam người đại diện theo ủy quyền ông Đinh Xuân L trình bày :* Ngày 30/01/2019 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S có cho vợ chồng anh Trần Vĩnh Đ, chị Đồng Thị Kim C vay số tiền 100.000.000đồng theo sổ vay vốn 4505LAV201900222, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay 36 tháng, nay đã quá hạn trả lãi, để đảm bảo khoản vay anh Đ, chị C có thể chấp cho Ngân hàng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh Đ chị C vào sổ số “CH”00129 ngày 22/11/2010. Quá trình vay vốn anh chị không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, hiện nay vợ chồng anh Đ chị C còn nợ Ngân hàng là 100.000.000đồng tiền gốc và 16.066.026 đồng tiền lãi trong hạn là 13/03/2020 đến 19/8/2021. Để có điều kiện và thời gian thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh về việc nợ trong thời gian vay mà nam nữ sống chung không có đăng ký kết hôn, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S, có đơn đề nghị chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng cùng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên.

- *Tại đơn đề ngày 15/08/2021 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức trình bày :* Vào năm 2018 anh có cho chị Đồng Thị Kim C vay số tiền 20.000.000đồng, trước khi đưa tiền cho chị C thì anh có điện thoại cho anh Đ chồng chị C, đề nghị anh Đ phải ký vào giấy mới cho chị C mượn tiền, anh Đ nói rằng đang ở xa cứ đưa về ký sau, mãi đến ngày 15/4/2020 anh yêu cầu chị C, anh Đ trả số tiền trên, nhưng chỉ có một mình chị C đến gặp anh và viết lại giấy nợ, đồng ý trả gốc và lãi là 38.000.000đồng (trong đó tiền gốc 20.000.000đồng và tiền lãi 18.000.000đồng) nay anh Đ, chị C chưa thống nhất việc trả nợ, anh đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự độc lập khác.

Tại bản trình bày Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đồng Thị Kim A trình bày: Nguồn gốc diện tích đất rẫy 3,5ha tại suối C, thôn LL, xã ST, huyện S là của chị khai hoang năm 2011, năm 2012 thấy chị C là em ruột hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên chị đồng ý tặng cho chị C, diện tích đất rẫy này không liên quan đến anh Đ, việc anh Đ yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất rẫy này chị không đồng ý. Chị đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S có ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về nội dung: Sau khi phân tích các nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Trần Vĩnh Đ và chị Đồng Thị Kim C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hồng M sinh ngày 11/5/2005 cho chị C tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Trước khi mở phiên tòa anh Đ có đơn xin rút một phần về yêu cầu chia tài sản chung, việc rút đơn là tự nguyện đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu về chia tài sản chung đối với:

- + Một thửa đất diện tích 2,2 ha tọa lạc tại suối CC, thôn LL, xã ST, huyện S do anh Đ, chị C, nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Trần Ngọc T chị Phạm Thị Thùy V năm 2013, diện tích khai hoang thêm 1,3ha, tổng cộng 3,5ha.

- + Một thửa đất diện tích 1,5 ha, tọa lạc tại Núi TM, xã ST, huyện S, do anh chị khai hoang năm 2011, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- + Một thửa đất rẫy số 469, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.806m², có giới cận Đông giáp đất ông Đinh Văn B, Tây giáp đất ông Đinh Văn N, Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất ông Đinh Văn Đ, tọa lạc tại xóm LB, thôn LB, thị trấn DL.

- Đối với diện tích đất rẫy khoảng 4ha, tọa lạc tại nước suối CC, thôn LL, xã ST, huyện S chị Đồng Thị Kim A có đơn yêu cầu chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với diện tích 234m², tọa lạc tại Tổ dân phố NB thị trấn DL, huyện S, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S. Anh Đ cho rằng không liên quan khoản vay trên, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S, có đơn đề nghị chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng cùng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án anh Trần Vĩnh Đ và chị Đồng Thị Kim C đều trình bày có thế chấp diện tích 234m², tọa lạc tại Tổ dân phố NB thị trấn

DL, huyện S, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S là 100.000.000đồng (Một trăm triệu) và có mượn của anh Nguyễn Đức H số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu). Tuy nhiên, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S, cũng như anh Nguyễn Đức H đều có đơn yêu cầu chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Anh Trần Vĩnh Đ phải chịu theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quyền kháng cáo: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về loại việc và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa anh Trần Vĩnh Đ và chị Đồng Thị Kim C, là “Tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” bị đơn có nơi cư trú tại Thôn TM, xã ST, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi của nam, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S, anh Nguyễn Đức H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Tòa án triệu tập hai lần đều vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp.

[3]. Nội dung vụ án: Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Vĩnh Đ trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Anh và chị Đồng Thị Kim Ch đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân thị trấn DL, huyện S, năm 1999 anh chị có quyết định thuận tình ly hôn số 04/QĐTTLH ngày 18/5/1999. Sau khi ly hôn được một thời gian, năm 2002 anh và chị C quay lại sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn.

Do đó, quan hệ hôn nhân của anh Đ và chị C đã vi phạm về đăng ký kết hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay anh Đ yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, vì mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, anh, chị luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và không tin tưởng nhau rồi thường xuyên cãi vã, gây bất hòa với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, anh Đ xác định tình cảm giữa anh với chị C không còn, nên anh chị đã tự ly thân từ cuối năm 2019 đến nay, đồng thời chị C cũng xác nhận giữa chị và anh Đ đã ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa.

Theo điểm c khoản 3 của Nghị quyết 35/2000 của Quốc hội quy định: “Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”. Mặt khác, căn cứ Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của anh chị đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh Đ và chị C có 02 người con chung là Trần Thị N sinh năm 1996 và Trần Hồng M sinh ngày 11/5/2005, hiện đang sống chung với chị C, Tại phiên tòa anh Đ đồng ý giao con chung Trần Hồng M cho chị C tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con, chị C thống nhất không có ý kiến gì, phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Hồng M Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở nên chấp nhận. Đối với con chung Trần Thị N sinh năm 1996 đã thành niên nên không đặt ra yêu cầu nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải anh Đ, chị C thống nhất về giá trị và chỉ yêu cầu chia tài sản là 03 thửa đất rẫy và tài sản trên đất gồm:

- Một thửa đất diện tích 2,2 ha tọa lạc tại suối CC, thôn LL, xã ST, huyện S do anh Đ, chị C, nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Trần Ngọc T chị Phạm Thị Thùy V năm 2013, quá trình sử dụng anh chị khai hoang thêm 1,3 ha, tổng cộng 3,5ha.

- Một thửa đất diện tích 1,5 ha, tọa lạc tại Núi TM, xã ST, huyện S, do anh chị khai hoang năm 2011, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Một thửa đất rẫy số 469, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.806m², có giới cận Đông giáp đất ông Đình Văn B, Tây giáp đất ông Đình Văn N, Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất ông Đình Văn Đ, tọa lạc tại xóm LB, thôn LB, thị trấn DL, anh nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh B chị B, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, ngày 19/9/2021 anh Trần Vĩnh Đ có đơn xin rút yêu cầu chia sản chung đối với ba thửa đất rẫy ghi trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu của anh Đ là tự nguyện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu về chia tài sản chung, theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với thửa đất rẫy diện tích khoảng 4ha, tọa lạc tại nước suối CC, thôn LL, xã ST, huyện S do anh Đ khai tự khai hoang vào năm 2014, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang trồng keo được 03 năm tuổi, trị giá đất 180.000.000 đồng, trị giá keo 100.000.000 đồng, còn chị C trình bày đây là tài sản riêng của chị, do chị gái Đồng Thị Kim A tặng cho chị bằng miệng vào năm 2012, không liên quan gì đến anh Đ. Chị Đồng Thị Kim A có tranh chấp cho rằng đất của chị và có đơn yêu cầu chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng và diện tích 234m², tọa lạc tại Tổ dân phố NB thị trấn DL, huyện S, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S. Anh Đ cho rằng không liên quan khoản vay trên, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S, có đơn đề nghị chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng cùng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án anh Trần Vĩnh Đ và chị Đồng Thị Kim C đều trình bày có thể chấp diện tích 234m², tọa lạc tại Tổ dân phố NB thị trấn DL, huyện S, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và có mượn của anh Nguyễn Đức H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu). Tuy nhiên, để có điều kiện và thời gian thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh về việc nợ trong thời gian vay mà nam nữ sống chung không có đăng ký kết hôn, nên đại diện Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện S, cũng như anh Nguyễn Đức H đều có đơn đề nghị chưa giải quyết mà sẽ khởi kiện một vụ án dân sự riêng cùng với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên, và giấy nợ. Anh Đ và chị C cũng thống nhất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng anh Đ tự nguyện chịu, đã nộp xong.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Anh Đ là nguyên đơn nên chị phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh Đ và chị C được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Trần Vĩnh Đ và chị Đồng Thị Kim C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hồng M, sinh ngày 11/5/2005 cho chị Đồng Thị Kim C tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh Trần Vĩnh Đ không cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu về chia tài sản chung đối với: Một thửa đất diện tích 2,2 ha tọa lạc tại suối CC, thôn LL, xã ST, huyện S do anh Đ, chị C, nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Trần Ngọc T chị Phạm Thị Thùy V năm 2013, diện tích khai hoang thêm 1,3ha, tổng cộng 3,5ha.

- Một thửa đất diện tích 1,5 ha, tọa lạc tại Núi TM, xã ST, huyện S, do anh Đ, chị C khai hoang năm 2011, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Một thửa đất rẫy số 469, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.806m², có giới cận Đông giáp đất ông Đinh Văn B, Tây giáp đất ông Đinh Văn N, Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất ông Đinh Văn Đ, tọa lạc tại xóm LB, thôn LB, thị trấn DL.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng anh Đ tự nguyện chịu, đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình anh Trần Vĩnh Đ phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 12.900.000đ, theo biên lai số 0001799 ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Hoàn trả lại cho anh Trần Vĩnh Đ số tiền tạm ứng án phí 12.600.000đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q.Ng
- VKSND cùng cấp.
- Chi cục THADS cùng cấp.
- Các đương sự.
- UBND tt DL.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM -
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)